

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 20

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



---

**Lê Văn Đế**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 111-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/02/2022, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại 31/12/2021 lần lượt là 1.178.738.302 đồng và 786.817.055 đồng. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản công nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

2. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2021. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2021.

3. Như đã trình bày tại mục VI.1 – phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.238.273.978 đồng nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

4. Như đã trình bày tại mục V.5 – phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 185.361.420 đồng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Huoai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trương Văn Minh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2952-2019-105-1*

**Nguyễn Thế Phương**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5013-2019-105-1*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.620.656.329</b>	<b>4.078.719.521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1.781.752.023</b>	<b>2.227.718.072</b>
1. Tiền	111		242.245.223	207.718.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.539.506.800	2.020.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.300.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.300.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.955.385.306</b>	<b>1.261.231.949</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.654.233.386	1.077.827.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	172.622.920	55.775.497
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	128.529.000	127.629.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>583.519.000</b>	<b>583.037.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		583.519.000	583.037.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>6.732.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	6.732.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.949.398.564</b>	<b>9.897.665.443</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>446.369.629</b>	<b>489.941.965</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	446.369.629	489.941.965
- Nguyên giá	222		2.731.091.245	2.731.091.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.284.721.616)	(2.241.149.280)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.464.691.664</b>	<b>9.385.567.830</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	8.868.915.594	8.723.111.760
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	595.776.070	662.456.070
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.337.271</b>	<b>22.155.648</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	38.337.271	22.155.648
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>19.570.054.893</b>	<b>13.976.384.964</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.311.928.757</b>	<b>460.501.894</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.247.518.531</b>	<b>397.619.417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	758.619.524	84.354.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	37.197.531	19.237.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20.664.908	26.196.635
4. Phải trả người lao động	314		567.790.734	337.866.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.811.154	44.429.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.813.396	52.216.420
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(160.378.716)	(166.681.675)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64.410.226</b>	<b>62.882.477</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	59.079.000	59.079.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.331.226	3.803.477
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.258.126.136</b>	<b>13.515.883.070</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>13.213.635.565</b>	<b>7.298.034.726</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.743.852.158	4.858.535.075
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.803.855	14.520.099
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.803.855	14.520.099
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		113.380.568	113.380.568
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	V.18	<b>5.044.490.571</b>	<b>6.217.848.344</b>
1. Nguồn kinh phí	431		4.560.781.355	5.690.566.792
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		483.709.216	527.281.552
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>19.570.054.893</b>	<b>13.976.384.964</b>



Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Lâm Đồng, ngày 28/02/2022



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.466.013.601	6.291.304.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	5.466.013.601	6.291.304.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.223.580.693	5.765.644.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		242.432.908	525.659.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	149.239.000	90.116.600
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	353.848.907	598.770.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		37.823.001	17.005.968
11. Thu nhập khác	31	VI.5	18.181.818	-
12. Chi phí khác	32		-	105.033
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		18.181.818	(105.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.004.819	16.900.935
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	11.200.964	2.380.836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.803.855	14.520.099

Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 28/02/2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.004.819	16.900.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(149.239.000)	(90.116.600)
- Các điều chỉnh khác	07		1.527.749	510.619
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(91.706.432)	(72.705.046)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.694.153.357)	161.513.439
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	V.7	55.973.095	164.114.819
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		840.337.237	(94.279.857)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.8	(9.449.623)	(1.710.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(7.600.000)	(7.247.169)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.281.578.204	10.355.948.467
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.534.263.698)	(10.155.518.265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.840.715.426</b>	<b>350.115.401</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.920.475)	(1.147.794.155)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.300.000.000)	(1.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	1.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	149.239.000	90.116.600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.286.681.475)</b>	<b>(1.057.677.555)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>(445.966.049)</b>	<b>(707.562.154)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>2.227.718.072</b>	<b>2.935.280.226</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70		<b>1.781.752.023</b>	<b>2.227.718.072</b>

Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Lâm Đồng, ngày 28/02/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN****II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng được Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp ghi nhận thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

## Năm 2021

Loại tài sản

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

8 – 25

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí trả trước ngắn hạn***

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm xe đã đưa vào sử dụng trong năm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

***Chi phí trả trước dài hạn***

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng;

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Vốn khác của chủ sở hữu** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2021 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.478.303	482.006
Tiền gửi ngân hàng	234.766.920	207.236.066
Các khoản tương đương tiền (*)	1.539.506.800	2.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.781.752.023</b>	<b>2.227.718.072</b>

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	2.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	224.804.263	238.990.190
Công ty TNHH TM Chế biến Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	407.091.592	434.552.576
Công ty TNHH Thuận Lâm	153.402.969	201.662.715
Quý bảo vệ và phát triển rừng Lâm Đồng	3.701.147.004	-
Các đối tượng khác	167.787.558	202.621.971
<b>Cộng</b>	<b>4.654.233.386</b>	<b>1.077.827.452</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Huy	-	31.884.577
Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên	84.802.000	-
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam	56.930.000	-
Đối tượng khác	30.890.920	23.890.920
<b>Cộng</b>	<b>172.622.920</b>	<b>55.775.497</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Các khoản phải thu khác	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	68.500.000	-	67.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>128.529.000</b>	<b>-</b>	<b>127.629.000</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

## 6. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>185.361.420</b>	-	<b>185.361.420</b>	-
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>101.441.500</b>	-	<b>101.441.500</b>	-
- Công ty Đông Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>23.890.920</b>	-	<b>23.890.920</b>	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>60.029.000</b>	-	<b>60.029.000</b>	-
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
<b>Cộng</b>	<b>185.361.420</b>	-	<b>185.361.420</b>	-

(\*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là 185.361.420 đồng. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	582.000.000	-	582.000.000	-
Công cụ, dụng cụ	1.519.000	-	1.037.500	-
<b>Cộng</b>	<b>583.519.000</b>	-	<b>583.037.500</b>	-

## 8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>6.732.000</b>
Bảo hiểm xe ô tô	-	6.732.000
<b>Dài hạn</b>	<b>38.337.271</b>	<b>22.155.648</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.659.151	7.868.747
Máy định vị	4.878.787	-
Máy vi tính	6.799.333	14.286.901
<b>Cộng</b>	<b>38.337.271</b>	<b>28.887.648</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	1.653.349.309	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.731.091.245
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.653.349.309	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.731.091.245
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.163.407.344	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.241.149.280
Tăng trong kỳ	43.572.336	-	-	-	-	43.572.336
- Trích khấu hao	43.572.336	-	-	-	-	43.572.336
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.206.979.680	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.284.721.616
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	489.941.965	-	-	-	-	489.941.965
Tại ngày cuối năm	446.369.629	-	-	-	-	446.369.629

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.555.633.281 VND.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.723.111.760	8.723.111.760
<b>Cộng</b>	<b>8.868.915.594</b>	<b>8.868.915.594</b>	<b>8.723.111.760</b>	<b>8.723.111.760</b>

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chăm sóc rừng thử nghiệm Bời lời + sấu tía	-	16.560.000
Cơ sở cây giống Lương Đình Hưng	-	50.120.000
Xây dựng nhà trạm QL BVR - Nhà ở tập thể	595.776.070	595.776.070
<b>Cộng</b>	<b>595.776.070</b>	<b>662.456.070</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ân Tiến	-	-	15.359.715	15.359.715
Thiên Phát	25.739.924	25.739.924	25.739.924	25.739.924
Nguyễn Đình Quân	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	-	-	37.254.525	37.254.525
Chi phí hỗ trợ dịch vụ công ích	9.000.000	9.000.000	-	-
Môi trường rừng năm 2021	707.859.600	707.859.600	-	-
Tạp hóa tuyệt Nhung	10.020.000	10.020.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>758.619.524</b>	<b>758.619.524</b>	<b>84.354.164</b>	<b>84.354.164</b>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã Nông Nghiệp & Du lịch Miệt Vườn Hà Lam	15.000.000	15.000.000	-	-
Nguyễn Văn Sang	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Nguyễn Năm	8.916.000	8.916.000	8.916.000	8.916.000
Các đối tượng khác	3.231.531	3.231.531	271.531	271.531
<b>Cộng</b>	<b>37.197.531</b>	<b>37.197.531</b>	<b>19.237.531</b>	<b>19.237.531</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	24.855.822	29.154.826	20.022.135	-	15.723.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	880.677	7.600.000	11.200.964	-	4.481.641
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	54.706.162	54.706.162	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	460.136	3.000.000	3.000.000	-	460.136
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>26.196.635</b>	<b>94.460.988</b>	<b>88.929.261</b>	<b>-</b>	<b>20.664.908</b>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thiết kế Gió bầu	-	5.256.000
Chi phí thẩm định doanh thu chăm sóc rừng	6.811.154	39.173.958
<b>Cộng</b>	<b>6.811.154</b>	<b>44.429.958</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
<b>Cộng</b>	<b>59.079.000</b>	<b>-</b>	<b>59.079.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản Kho Bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho đơn vị vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

**17. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.080.293.214	4.858.535.075	231.305.770	22.988.042	113.380.568	7.306.502.669
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.520.099	-	14.520.099
Trích Quỹ KTPL và thưởng viên chức QL	-	-	-	(22.988.042)	-	(22.988.042)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.080.293.214</b>	<b>4.858.535.075</b>	<b>231.305.770</b>	<b>14.520.099</b>	<b>113.380.568</b>	<b>7.298.034.726</b>
Tăng vốn khác trong năm (*)	-	5.885.317.083	-	-	-	5.885.317.083
Lãi trong năm nay	-	-	-	44.803.855	-	44.803.855
Trích Quỹ KTPL và thưởng viên chức QL	-	-	-	(14.520.099)	-	(14.520.099)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.080.293.214</b>	<b>10.743.852.158</b>	<b>231.305.770</b>	<b>44.803.855</b>	<b>113.380.568</b>	<b>13.213.635.565</b>

(\*) Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-STC ngày 14/04/2021 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án Trồng rừng thay thế năm 2015 và chăm sóc các năm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai, trong đó nguồn vốn khác của chủ sở hữu được duyệt tăng thêm là **5.885.317.083 VND**.

**18. Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	4.560.781.355	5.690.566.792
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	483.709.216	527.281.552
<b>Cộng</b>	<b>5.044.490.571</b>	<b>6.217.848.344</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.466.013.601</b>	<b>6.291.304.409</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	60.000.000	60.000.000
- Doanh thu lâm sinh	1.924.249.623	512.129.103
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	3.238.273.978	5.343.849.300
- Doanh thu khác	243.490.000	375.326.006
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.466.013.601</b>	<b>6.291.304.409</b>

(\*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 3.238.273.978 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

## 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn lâm sinh	1.908.474.646	641.706.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	3.225.208.940	5.021.152.881
Giá vốn khác	89.897.107	102.786.000
<b>Cộng</b>	<b>5.223.580.693</b>	<b>5.765.644.881</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	149.239.000	90.116.600
<b>Cộng</b>	<b>149.239.000</b>	<b>90.116.600</b>

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.722.158	242.336.931
Thuế, phí và lệ phí	64.422.199	61.755.466
Các khoản chi phí QLDN khác	280.704.550	294.677.763
<b>Cộng</b>	<b>353.848.907</b>	<b>598.770.160</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý HĐ trồng keo	18.181.818	-
Cộng	18.181.818	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.004.819	16.900.935
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	-	<b>105.033</b>
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	105.033
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>56.004.819</b>	<b>17.005.968</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>11.200.964</b>	<b>3.401.194</b>
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ CP	-	1.020.358
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.200.964</b>	<b>2.380.836</b>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	383.821.167	456.264.192
Cộng	383.821.167	456.264.192

3. Thông tin so sánh

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế  
Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Lâm Đồng, ngày 28/02/2022